CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng CTCP May Việt Tiến

Ngày 31/12/2025	43,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.4%	**-1.2%**	**-6.2%**

DT thuần
Q4/25
2,612
tỷ VNĐ
QoQ: ▼110| -4.0%
YoY: ▲ 482| 22.6%

LN thuần
Q4/25
136
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.0| -7.8%
YoY: ▲ 33.0| 32.4%

LN sau thuế
Q4/25
117
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.00| -5.9%
YoY: ▲ 16.0| 15.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
5.0%
YoY: +/-▲ 0.6%

ROE
2025
18.1%
YoY: +/-▲ 1.4%

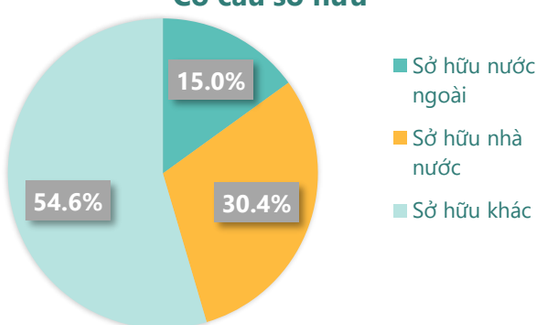
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	31,687 - 47,422
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,896
Số lượng CPLH (CP)	44,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,775
Sở hữu nước ngoài	15.0%
Beta	0.42
EPS	9,502
P/E	4.5

DT thuần
2025
10,509
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 756| 7.7%

LN thuần
2025
522
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 96.0| 22.6%

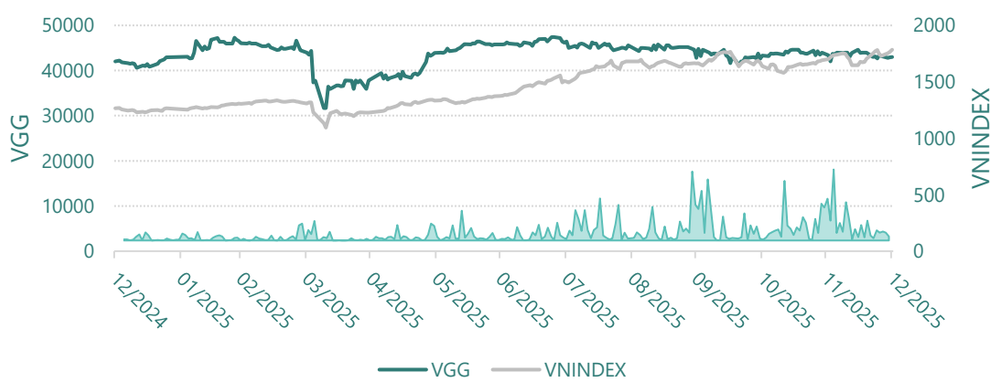
LN sau thuế
2025
441
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 77.0| 21.4%

Cơ cấu sở hữu

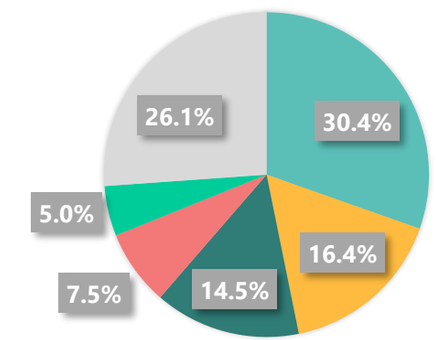


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



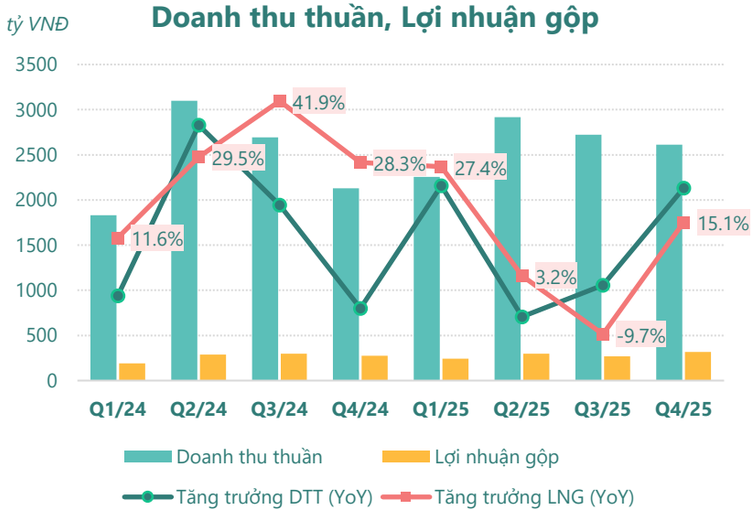
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

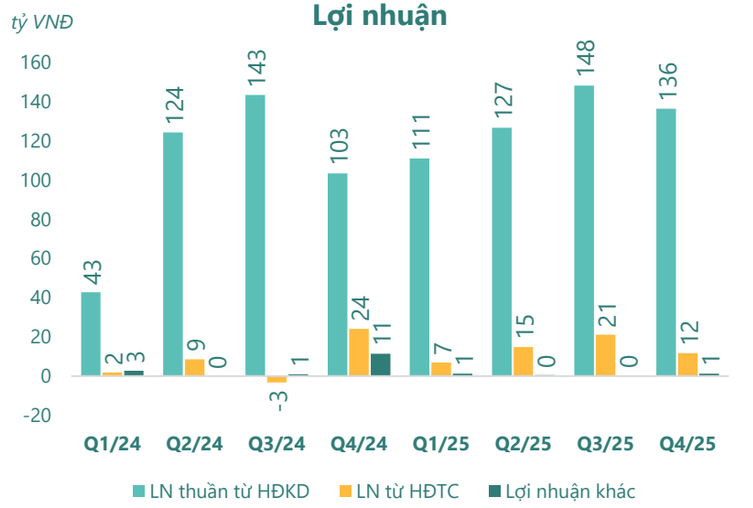
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



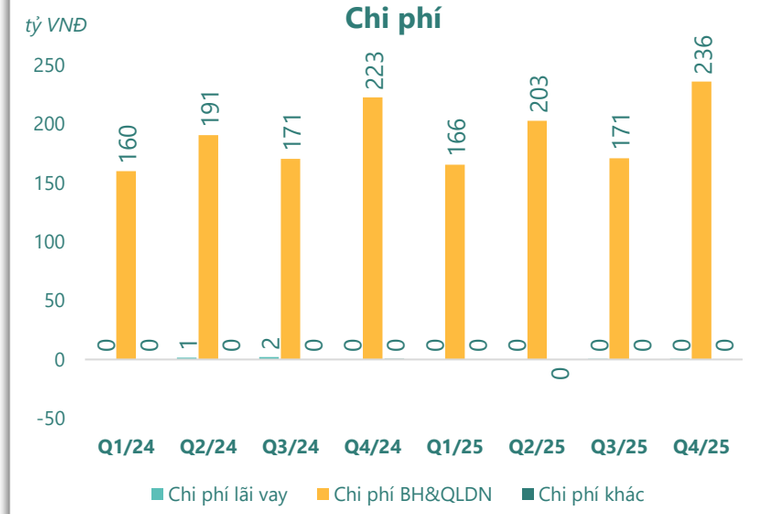
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



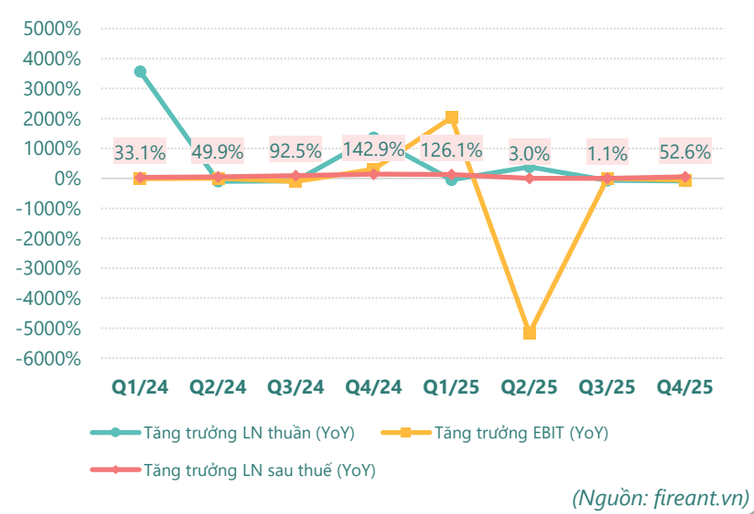
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



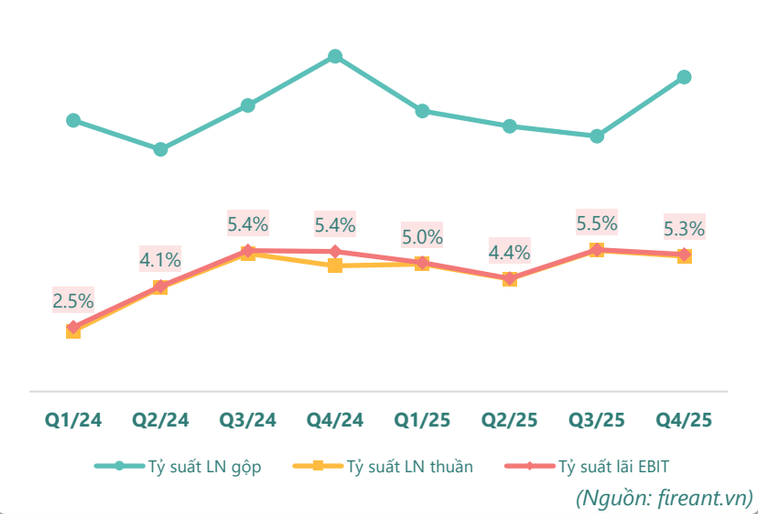
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



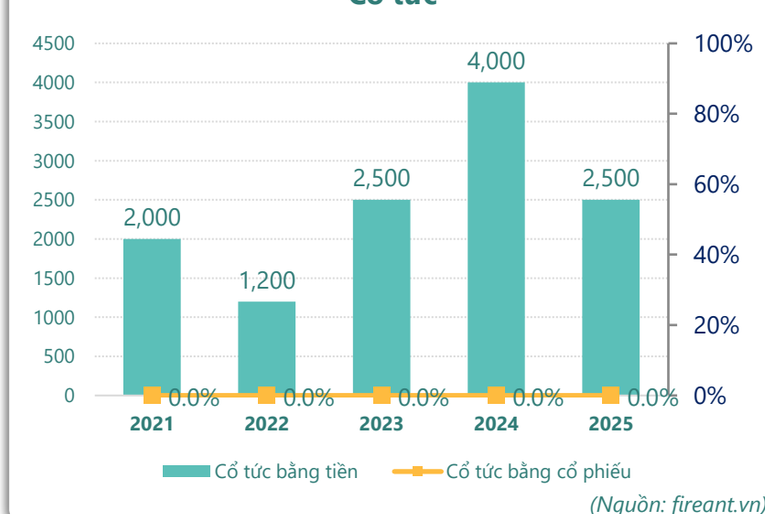
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

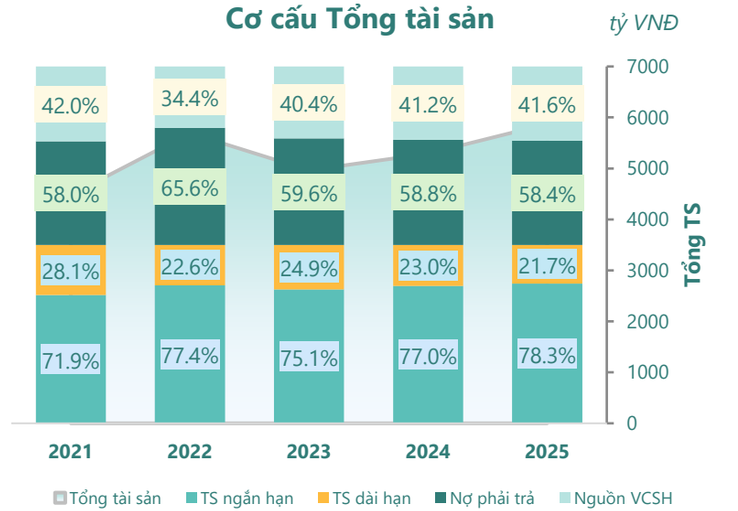
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

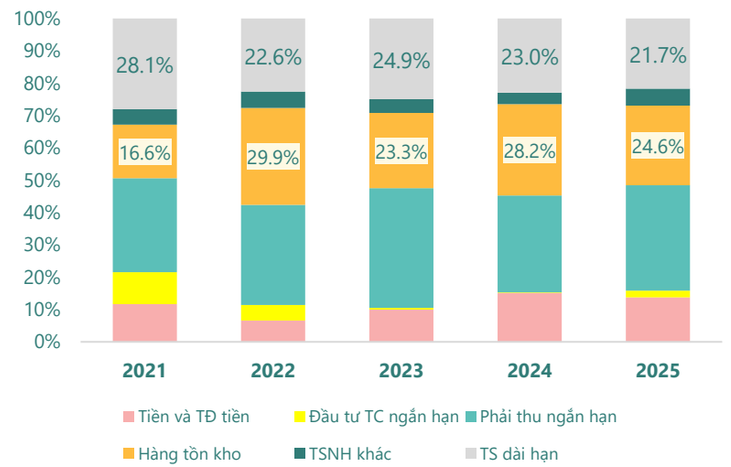
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



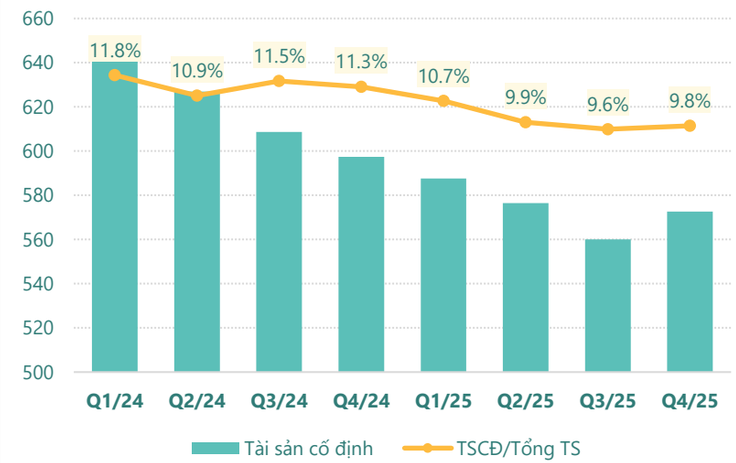
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



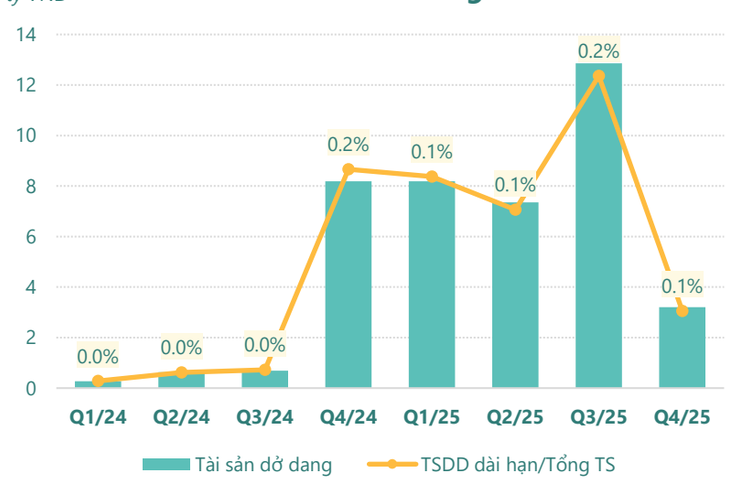
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



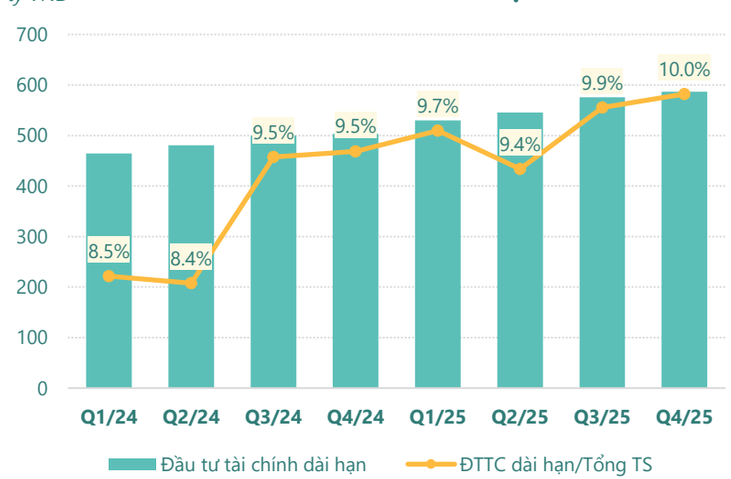
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



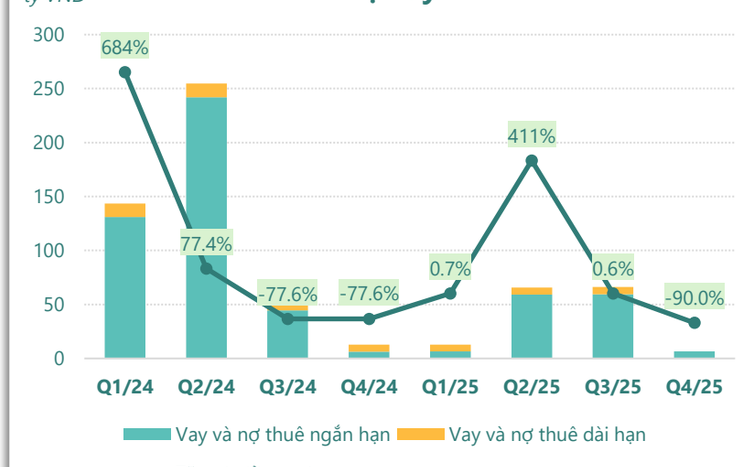
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

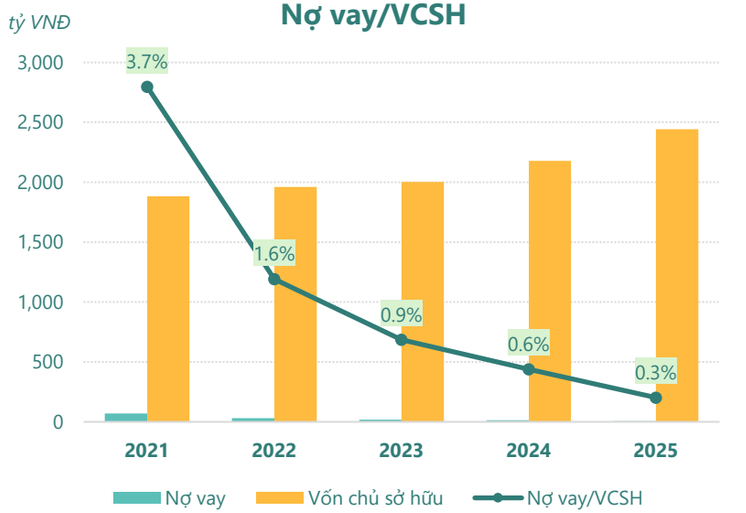
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

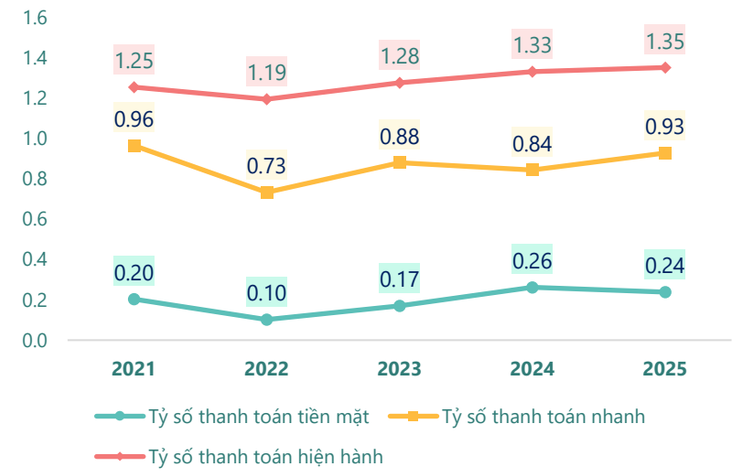
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



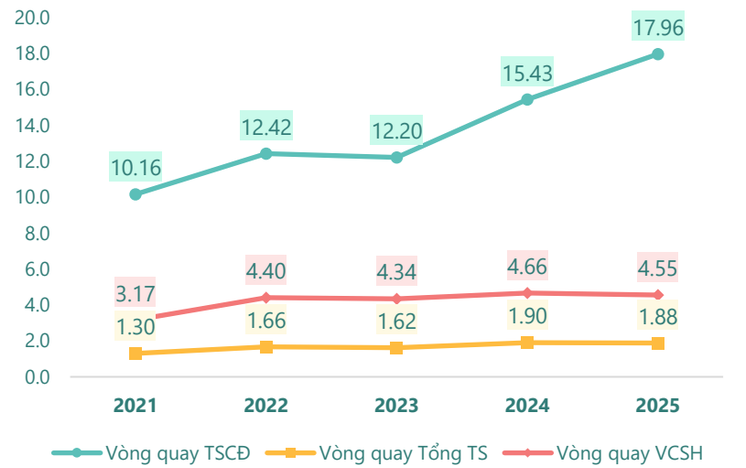
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



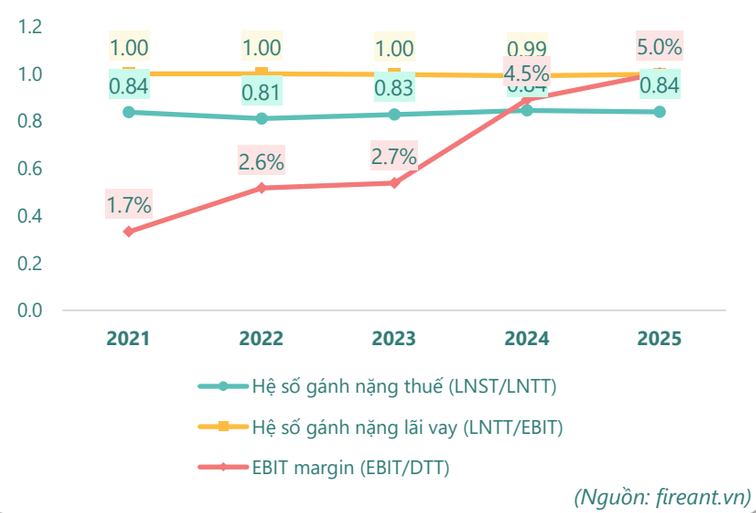
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



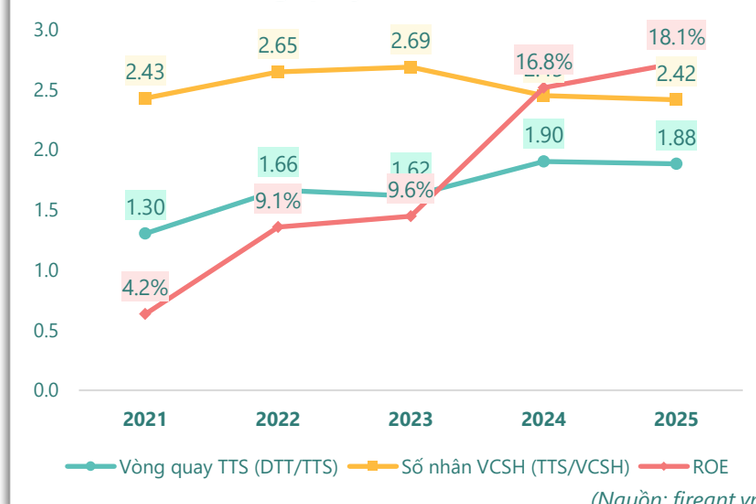
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



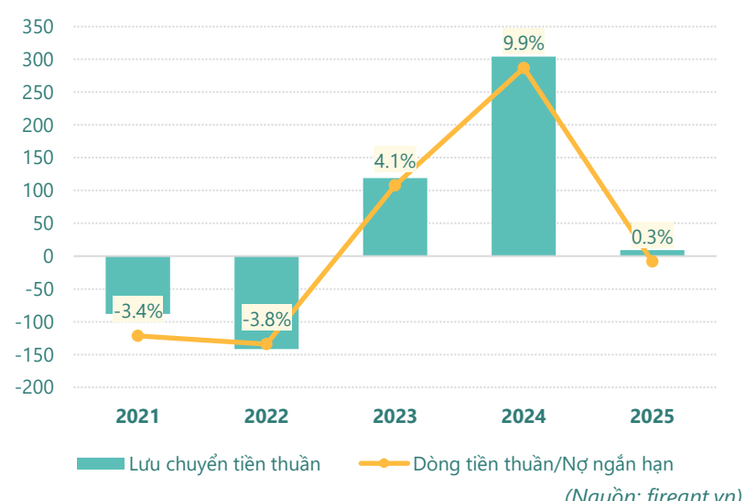
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2,612**	**2,130**	**22.6%**	**10,509**	**9,753**	**7.7%**
Giá vốn hàng bán	2,295	1,854	23.8%	9,380	8,699	7.8%
Lợi nhuận gộp	317	276	14.9%	1,129	1,054	7.1%
Doanh thu HĐTC	25.2	31.1	-19.0%	132	116	13.4%
Chi phí TC	13.5	7.07	91.6%	77.0	84.7	-9.1%
Chi phí lãi vay	0.46	0.27	72.2%	0.94	3.79	-75.1%
LN trong công ty LKLD	**43.9**	**26.6**	**65.2%**	**115**	**74.4**	**55.2%**
Chi phí bán hàng	148	130	13.7%	489	458	6.6%
Chi phí QLDN	**88.5**	**92.4**	**-4.2%**	**288**	**275**	**4.5%**
LN thuần từ HĐKD	136	103	32.4%	522	426	22.6%
Lợi nhuận khác	**1.31**	**11.4**	**-88.5%**	**3.31**	**4.39**	**-24.7%**
LN trước thuế	138	115	19.8%	526	430	22.2%
Lợi nhuận sau thuế	**117**	**101**	**15.5%**	**441**	**364**	**21.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**108**	**94.5**	**14.8%**	**419**	**351**	**19.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	489	139	188	-257	224	69.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	227	22.2	-212	-31.7	-39.1	184
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-197	-111	0	-13.2	0.37	-104
Tiền đầu kỳ	123	637	802	780	477	662
Lưu chuyển tiền thuần	**519**	**50.5**	**-24.6**	**-302**	**185**	**151**
Ảnh hưởng tỷ giá	-4.81	3.71	2.05	-0.32	-0.97	-2.60
Tiền cuối kỳ	637	691	780	477	662	810

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,873**	**5,292**	**11.0%**
Tài sản ngắn hạn	4,597	4,077	12.8%
Tiền và tương đương tiền	810	802	0.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	9.56	1155%
Phải thu ngắn hạn	1,916	1,583	21.1%
Hàng tồn kho	1,442	1,495	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	309	188	64.4%
Tài sản dài hạn	**1,275**	**1,215**	**5.0%**
Phải thu dài hạn	80.3	72.8	10.3%
Tài sản cố định	573	597	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.20	8.19	-60.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	587	504	16.4%
Tài sản dài hạn khác	**32.3**	**32.1**	**0.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,430	3,113	10.2%
Nợ ngắn hạn	**3,401**	**3,062**	**11.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.59	6.39	3.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,091	1,860	12.4%
Nợ dài hạn	29.2	50.2	-41.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	6.39	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,442**	**2,179**	**12.1%**
Vốn chủ sở hữu	**2,442**	**2,179**	**12.1%**
Vốn điều lệ	441	441	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)